| | |
|---|---|
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| _____ | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 29/2021/NĐ-CP | ---------- |
| | *Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021* |

# NGHỊ ĐỊNH

# Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư

---

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng; trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; trình tự, thủ tục thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

2. Giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát đầu tư của cộng đồng đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; chi phí giám sát, đánh giá đầu tư; quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư.

3. Việc giám sát, đánh giá hoạt động đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Việc giám sát, đánh giá các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định này; những vấn đề khác biệt do đặc thù của việc sử dụng các nguồn vốn này, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và điều ước quốc tế liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng; dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Giám sát đầu tư" là hoạt động theo dõi, kiểm tra đầu tư. Giám sát đầu tư gồm giám sát chương trình, dự án đầu tư và giám sát tổng thể đầu tư.

2. "Theo dõi chương trình, dự án đầu tư" là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, dự án đầu tư thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

3. "Kiểm tra chương trình, dự án đầu tư" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, dự án của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan: phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý chương trình, dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

4. "Đánh giá chương trình, dự án đầu tư" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình, dự án đầu tư bao gồm: đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

5. "Đánh giá ban đầu" là đánh giá được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

6. "Đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn" là đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện đầu tư chương trình, dự án được phê duyệt hoặc sau khi kết thúc từng giai đoạn (đối với chương trình, dự án được thực hiện theo nhiều giai đoạn), nhằm xem xét quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

7. "Đánh giá kết thúc" là đánh giá được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

8. "Đánh giá tác động" là đánh giá được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

9. "Đánh giá đột xuất" là đánh giá được thực hiện trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án.

10. "Giám sát đầu tư của cộng đồng" là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

11. "Giám sát tổng thể đầu tư" là việc theo dõi thường xuyên, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất quá trình thực hiện đầu tư của các cấp, các ngành và địa phương; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, thiếu sót để đảm bảo đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu và đảm bảo hiệu quả.

12. "Theo dõi tổng thể đầu tư" là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư và việc quản lý đầu tư của các cấp, các ngành và địa phương; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin và đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý đầu tư.

13. "Kiểm tra tổng thể đầu tư" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các cấp, các ngành; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai sót, yếu kém, bảo đảm việc quản lý đầu tư đúng quy định của pháp luật; phát hiện và kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những vướng mắc, phát sinh hoặc việc làm sai quy định về quản lý đầu tư; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

14. "Đánh giá tổng thể đầu tư" là hoạt động định kỳ theo kế hoạch nhằm phân tích, đánh giá kết quả đầu tư của nền kinh tế, ngành, địa phương; xác định mức độ đạt được so với

quy hoạch, kế hoạch trong từng thời kỳ hay từng giai đoạn; phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đầu tư cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trong kỳ hay giai đoạn kế hoạch sau.

15. "Dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công" là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau, nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu cụ thể của chương trình, được thực hiện trên địa bàn cụ thể trong khoảng thời gian nhất định và dựa trên những nguồn lực đã xác định.

16. "Chủ dự án thành phần" là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công.

17. "Chủ sử dụng" là cơ quan, tổ chức được giao quản lý khai thác, vận hành dự án.

18. "Dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác" là dự án đầu tư không sử dụng vốn nhà nước.

19. "Vốn nhà nước ngoài đầu tư công" là vốn nhà nước theo quy định tại Luật Đấu thầu năm 2013 nhưng không bao gồm vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

20. "Dự án quan trọng quốc gia" là dự án quan trọng quốc gia được quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng; dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư.

## Chương II TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NHÀ NƯỚC

### Điều 4. Tổ chức, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Hội đồng thẩm định nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo từng dự án có nhiệm vụ tổ chức thẩm định các dự án quan trọng quốc gia (Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi) để trình Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư.

2. Hội đồng, thẩm định nhà nước gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ, ngành, các cơ quan liên quan do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao; ý kiến đánh giá kết quả thẩm định, kết luận và kiến nghị của Hội đồng thẩm định nhà nước về các nội dung của dự án quan trọng quốc gia được phân công và theo quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước có các quyền hạn sau:

a) Xem xét, quyết định các vấn đề về nội dung, chương trình và kế hoạch công tác của Hội đồng và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thẩm định dự án quan trọng quốc gia;

b) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định dự án quan trọng quốc gia, thanh toán các chi phí thẩm tra, thẩm định theo dự toán và tiến độ thực hiện công việc thẩm định đã được phê duyệt;

c) Yêu cầu nhà thầu tư vấn (hoặc cơ quan có liên quan) cung cấp các tài liệu liên quan trong quá trình thẩm tra, thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (kể cả người được ủy quyền). Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm cả số có mặt tại phiên họp và số biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng), vấn đề được thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng.

Kết luận cuối cùng thông qua các nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng thẩm định nhà nước.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước tự giải thể sau khi hoàn thành công việc thẩm định theo quy định.

**Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước**

1. Xem xét phê duyệt kế hoạch thẩm định sau khi Hội đồng thẩm định nhà nước có ý kiến, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ trì các phiên họp; phân công trách nhiệm Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành theo yêu cầu công việc đối với từng dự án quan trọng quốc gia.

3. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước có thể ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng thẩm định nhà nước hoặc báo cáo trước Chính phủ một số nội dung hoặc công việc do Phó Chủ tịch Hội đồng trực tiếp phụ trách.

4. Quyết định việc thuê và lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Nghị định này.

**Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước**

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước điều hành các hoạt động của Hội đồng; theo dõi và thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; báo cáo thường xuyên về tình hình và kết quả thực hiện của Hội đồng.

2. Giúp Chủ tịch Hội đồng xem xét, đánh giá các báo cáo chuyên môn và các hoạt động khác của Hội đồng để trình Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước**

1. Xem xét có ý kiến về các nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia liên quan đến các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan và địa phương do mình phụ trách và về những vấn đề chung của dự án quan trọng quốc gia theo kế hoạch thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của mình để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng thẩm định nhà nước, trao đổi đóng góp ý kiến về các nội dung xem xét, thẩm định và biểu quyết các kết luận của Hội đồng thẩm định nhà nước. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.

4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến thẩm định và biểu quyết của mình.

**Điều 8. Nhiệm vụ của Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước**

Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có các nhiệm vụ sau:

1. Huy động bộ máy của Bộ giúp Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước tổ chức công việc thẩm định dự án quan trọng quốc gia và các hoạt động chung của Hội đồng; phối hợp với các cơ quan liên quan, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành, tư vấn thẩm tra để thực hiện các công việc thẩm định.

2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự án, gửi hồ sơ dự án đến các thành viên Hội đồng, các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3. Xây dựng kế hoạch thẩm định dự án quan trọng quốc gia theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trình Hội đồng thẩm định nhà nước.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước giao.

5. Lưu trữ các hồ sơ thẩm định dự án quan trọng quốc gia theo quy định.

**Điều 9. Nhiệm vụ của Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành**

1. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành là bộ phận được thành lập để giúp việc cho Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm các chuyên gia của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành có các nhiệm vụ sau:

a) Chuẩn bị các nội dung thẩm định để gửi cho các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước;

b) Chuẩn bị các nội dung yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo đề nghị của các thành viên trong Hội đồng thẩm định nhà nước trong quá trình thẩm định, trình Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Thực hiện các công việc để giúp Hội đồng thẩm định nhà nước lựa chọn tư vấn thẩm tra theo quy định tại Điều 11 Nghị định này trong trường hợp cần thuê tư vấn thẩm tra;

d) Chuẩn bị các hợp đồng tư vấn thẩm tra, biên bản nghiệm thu hợp đồng và các chứng từ có liên quan khác để phục vụ việc thanh quyết toán chi phí thẩm định và thẩm tra dự án quan trọng quốc gia;

đ) Tổng hợp ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước, đề xuất, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét, quyết định những vấn đề cần xử lý trong quá trình thẩm định;

e) Dự thảo báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước để trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước xem xét trình Chính phủ;

g) Thực hiện các công việc khác được Hội đồng thẩm định nhà nước giao.

## Chương III THUÊ TƯ VẤN THẨM TRA VÀ CHI PHÍ THẨM ĐỊNH, THẨM TRA DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

**Điều 10. Thẩm quyền quyết định việc thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia**

1. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn hoặc tư vấn thẩm tra) được Hội đồng thẩm định nhà nước thuê để thực hiện một hoặc một số phần công việc của nội dung thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kế hoạch thẩm định; kế hoạch lựa chọn tư vấn thẩm tra và quyết định việc thuê tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo hình thức lựa chọn được quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

**Điều 11. Quy trình, thủ tục lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia**

1. Lựa chọn nhà thầu tư vấn thẩm tra trong trường hợp đặc biệt:

a) Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành xác định nhà thầu tư vấn thẩm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện ngay công việc tư vấn, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua.

b) Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua. Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phải hoàn tất thủ tục, bao gồm:

- Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu tư vấn, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án:

- Chuẩn bị ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra được lựa chọn. Hợp đồng được ký giữa ba bên, gồm đại diện của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư (nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án) và tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

2. Các trường hợp khác thực hiện theo quy định của pháp luật đấu thầu.

**Điều 12. Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia do Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện**

1. Chi phí thẩm tra là chi phí thuê tư vấn thẩm tra dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước.

2. Chi phí thẩm định là các chi phí phục vụ cho các hoạt động thẩm định dự án quan trọng quốc gia của Hội đồng thẩm định nhà nước (không bao gồm chi phí thẩm tra nêu tại khoản 1 Điều này). Chi phí thẩm định bao gồm thù lao cho các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định nhà nước, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành; chi phí họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có), chi phí khác liên quan, chi phí dự phòng.

3. Chi phí thẩm tra và thẩm định các dự án quan trọng quốc gia được xác định như sau:

a) Định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được tính bằng định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% chi phí thẩm tra nêu trên. Trường hợp không có định mức chi phí thẩm tra và phải lập dự toán chi phí thẩm tra như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này thì lập dự toán chi phí thẩm định tương ứng;

c) Định mức chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi áp dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng. Trường hợp thuê tư vấn nước ngoài, liên danh tư vấn trong nước và tư vấn nước ngoài hoặc không có định mức thì phải lập dự toán chi phí, bao gồm:

- Chi phí chuyên gia: khoản chi phí tiền lương trả cho các chuyên gia tư vấn trong khoảng thời gian thực hiện;

- Chi phí khác: các chi phí phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động của nhà thầu tư vấn trong thời gian thực hiện hoạt động tư vấn thẩm tra như: chi phí đi lại (quốc tế và trong nước),

chi phí thuê văn phòng, thiết bị văn phòng, chi phí hoạt động của văn phòng, chi phí thông tin liên lạc, chi phí hỗ trợ ăn, ở cho các chuyên gia tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (nếu có) và các chi phí khác;

- Thuế: các khoản thuế mà nhà thầu tư vấn thẩm tra phải nộp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

- Chi phí dự phòng: khoản chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và trượt giá trong thời gian nhà thầu tư vấn thẩm tra thực hiện công việc.

4. Chi phí thẩm định và thuê tư vấn thẩm tra các dự án quan trọng quốc gia được tính trong tổng mức đầu tư dự án và được chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thanh toán theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định nhà nước, bảo đảm tiến độ thẩm định, thẩm tra dự án quan trọng quốc gia theo kế hoạch.

Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư có trách nhiệm thanh toán chi phí thẩm tra cho tư vấn thẩm tra theo hợp đồng đã được ký, sau khi có ý kiến của Hội đồng thẩm định nhà nước.

5. Trường hợp cần thiết Hội đồng thẩm định nhà nước yêu cầu chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chi phí thuê tư vấn thẩm tra. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư không đủ năng lực kinh nghiệm để thẩm định thì được thuê các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thẩm tra trước khi phê duyệt.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước khoán chi cho các thành viên Hội đồng, Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành và các chi phí khác, bảo đảm hoạt động thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.

7. Tổ chức, cá nhân tư vấn thẩm tra phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và pháp luật về kết quả thẩm tra do mình thực hiện.

# Chương IV HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

## Mục 1. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

### Điều 13. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định nội bộ của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định nội bộ gồm;

a) Tờ trình thẩm định nội bộ của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**Điều 14. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định nội bộ;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

**Điều 15. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ**

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Tờ trình Chính phủ của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 20 Luật Đầu tư công gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 16. Nội dung thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công**

1. Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định.

2. Việc đáp ứng các tiêu chí xác định dự án là dự án quan trọng quốc gia.

3. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Đánh giá về dự báo nhu cầu, phạm vi phục vụ và dự kiến mục tiêu đầu tư, quy mô và hình thức đầu tư.

5. Đánh giá về khu vực, địa điểm đầu tư, dự kiến nhu cầu diện tích sử dụng đất và nhu cầu sử dụng tài nguyên khác (nếu có); đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

6. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật chính và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng.

7. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư.

8. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, phương án huy động vốn: căn cứ xác định sơ bộ tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phân tích sơ bộ tính khả thi của các phương án huy động vốn và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công.

10. Đánh giá về việc xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án.

11. Đánh giá về tiến độ dự kiến thực hiện dự án, phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có).

12. Đánh giá sơ bộ về hiệu quả đầu tư: hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

13. Đánh giá về các giải pháp tổ chức thực hiện dự án: xác định chủ đầu tư (nếu có); hình thức quản lý dự án.

14. Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

## Mục 2. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CỦA QUỐC HỘI

### Điều 17. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan có thẩm quyền gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

b) Hồ sơ trình thẩm định của nhà đầu tư gồm các tài liệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

### Điều 18. Nội dung thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định.

2. Việc đáp ứng các tiêu chí xác định dự án là dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội.

3. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Sự phù hợp với căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. Đánh giá về mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác.

7. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ về công nghệ, kỹ thuật chính và các điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng.

8. Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn sơ bộ các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư.

9. Đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

10. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

11. Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư.

12. Đánh giá về việc xác định sơ bộ chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án.

13. Đánh giá về phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có).

14. Đánh giá sơ bộ hiệu quả đầu tư: hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án; tác động của dự án đối với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

15. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP.

16. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

17. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước.

18. Đánh giá về hình thức quản lý dự án.

19. Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

## Mục 3. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CỦA QUỐC HỘI

### Điều 19. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Hồ sơ trình thẩm định:

a) Hồ sơ trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư;

b) Hồ sơ trình thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

**Điều 20. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ**

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại khoản 5 Điều 34 Luật Đầu tư gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 21. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư**

1. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

c) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư:

d) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);

đ) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính;

e) Đánh giá về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

g) Đánh giá về việc xác định sơ bộ tổng vốn đầu tư; nguồn vốn và tính khả thi của nguồn vốn;

h) Đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

i) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

k) Đánh giá về ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (nếu có);

l) Đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ; sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội; sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị;

m) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và Điều kiện áp dụng (nếu có).

2. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư bao gồm:

a) Các nội dung thẩm định quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khả năng đáp ứng Điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Đánh giá việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

d) Các Điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

## Mục 4. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

### Điều 22. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

### Điều 23. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật Đầu tư;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Luật Đầu tư gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 24. Nội dung thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài**

1. Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định.

2. Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội.

3. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 60 của Luật Đầu tư.

4. Tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

5. Sự cần thiết thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

6. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Đầu tư.

7. Hình thức, quy mô, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án đầu tư, vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn.

8. Đánh giá mức độ rủi ro tại nước tiếp nhận đầu tư.

9. Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

## Mục 5. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

**Điều 25. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định nội bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**

1. Hồ sơ trình thẩm định nội bộ gồm:

a) Tờ trình thẩm định nội bộ của chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi Điều chỉnh;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 15 bộ hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản của mình hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để tổ chức thẩm định nội bộ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Đầu tư công. Thời gian thẩm định nội bộ không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị trực thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn thiện hồ sơ dự án theo nội dung thẩm định nội bộ.

**Điều 26. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**

1. Hồ sơ trình thẩm định gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc của cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định nội bộ;

c) Báo cáo thẩm định nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

d) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

đ) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Cơ quan chủ quản chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

**Điều 27. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước và của Chính phủ**

1. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 28. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công**

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

## Mục 6. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CỦA QUỐC HỘI

**Điều 29. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư**

1. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 30. Nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án**

Các nội dung Điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

## Mục 7. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 41 LUẬT ĐẦU TƯ

**Điều 31. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án**

1. Hồ sơ trình thẩm định của nhà đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong đó nêu rõ các nội dung đề nghị điều chỉnh, lý do điều chỉnh;

b) Đề xuất dự án đầu tư Điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;

c) Các tài liệu quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư liên quan đến các nội dung Điều chỉnh.

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 32. Nội dung thẩm định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án**

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

## Mục 8. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

**Điều 33. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài**

1. Hồ sơ trình thẩm định của nhà đầu tư gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận Điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài, trong đó nêu rõ các nội dung đề nghị điều chỉnh, lý do Điều chỉnh;

b) Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đầu tư;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Nhà đầu tư nộp 20 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định chấp thuận Điều chỉnh chủ trương đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ trình Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Chính phủ xem xét, cho ý kiến về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu ra nước ngoài theo quy chế làm việc của Chính phủ.

7. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

**Điều 34. Nội dung thẩm định chấp thuận Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án**

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tương ứng với các nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

# Chương V HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

## Mục 1. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

### Điều 35. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ chủ đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình cơ quan chủ quản, gồm:

a) Tờ trình cơ quan chủ quản của chủ đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ trình thẩm định của cơ quan chủ quản, gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

5. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày có kết quả thẩm tra chính thức của tư vấn thẩm tra.

6. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

7. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

### Điều 36. Nội dung thẩm định quyết định đầu tư dự án

1. Nội dung thẩm định, gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Sự cần thiết phải đầu tư dự án;

c) Sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; sự phù hợp với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đánh giá về việc phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô dự án; hình thức đầu tư; phân tích các điều kiện tự nhiên, Điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư dự án;

đ) Đánh giá về nhu cầu sử dụng đất; điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

e) Đánh giá về thời gian, tiến độ thực hiện, các mốc thời gian chính thực hiện đầu tư; phân kỳ đầu tư;

g) Đánh giá về nguồn nguyên liệu; máy móc, thiết bị; phương án lựa chọn công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

h) Đánh giá tác động môi trường (nếu có) theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yếu tố khác;

i) Đánh giá về tổng mức đầu tư: căn cứ xác định và mức độ chính xác về tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn, tính khả thi của các phương án huy động vốn; khả năng huy động vốn theo tiến độ đầu tư; khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;

k) Chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án;

l) Đánh giá về hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả tài chính, hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội của dự án; tác động lan tỏa của dự án đến sự phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng lãnh thổ và các địa phương; đến tạo thêm nguồn thu ngân sách, việc làm, thu nhập và đời sống người dân; các tác động đến môi trường và phát triển bền vững;

m) Phân tích rủi ro; đào tạo nguồn nhân lực (nếu có);

n) Đánh giá phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, di dân, tái định canh, định cư (nếu có);

o) Đánh giá về việc tổ chức quản lý dự án, bao gồm: xác định chủ đầu tư; hình thức quản lý dự án: mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài việc đánh giá các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thẩm định phương án thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng, cụ thể gồm:

a) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng;

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

d) Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

d) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng;

e) Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

## Mục 2. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

### Điều 37. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ cơ quan có thẩm quyền trình thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại Điều 22 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

### Điều 38. Nội dung thẩm định phê duyệt dự án

1. Nội dung thẩm định, gồm:

a) Đánh giá về hồ sơ dự án: căn cứ pháp lý, thành phần, nội dung hồ sơ theo quy định;

b) Sự cần thiết đầu tư;

c) Sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; sự phù hợp với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đánh giá về mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

đ) Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn về công nghệ, kỹ thuật chính và các Điều kiện cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên liệu, năng lượng, dịch vụ, hạ tầng;

e) Đánh giá về việc phân tích, lựa chọn các phương án đầu tư và quy mô các hạng mục đầu tư;

g) Đánh giá về phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

h) Đánh giá tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

i) Đánh giá về việc xác định tổng mức đầu tư;

k) Đánh giá về việc xác định chi phí vận hành, bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa lớn trong giai đoạn khai thác vận hành dự án;

l) Đánh giá về phân chia giai đoạn đầu tư hoặc phân chia các dự án thành phần hoặc tiểu dự án (nếu có);

m) Đánh giá hiệu quả đầu tư: hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án; tác động của dự án đối với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;

n) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án PPP;

o) Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu;

p) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước;

q) Đánh giá về hình thức quản lý dự án;

r) Phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

s) Đánh giá về cơ chế, chính sách đặc thù; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài việc đánh giá các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thẩm định phương án thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng, cụ thể gồm:

a) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở với nhiệm vụ thiết kế; danh mục tiêu chuẩn áp dụng;

b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về lập thiết kế cơ sở; điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân hành nghề xây dựng;

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

d) Khả năng kết nối hạ tầng kỹ thuật khu vực; khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và việc phân giao trách nhiệm quản lý các công trình theo quy định của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế cơ sở về bảo đảm an toàn xây dựng;

e) Sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

## Mục 3. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

### Điều 39. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định

1. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư của chủ đầu tư, gồm:

a) Tờ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi Điều chỉnh;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá Điều chỉnh dự án đầu tư;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chủ quản để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư của cơ quan chủ quản, gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Các tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan chủ quản gửi 01 bộ hồ sơ dự án điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

6. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định điều chỉnh dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

7. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ của Hội đồng thẩm định nhà nước, gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định điều chỉnh dự án của Hội đồng thẩm định nhà nước;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

8. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

**Điều 40. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án**

Các nội dung Điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh dự án tương ứng với nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.

## Mục 4. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN PPP

**Điều 41. Hồ sơ, thủ tục trình thẩm định**

1. Hồ sơ trình thẩm định điều chỉnh dự án của cơ quan có thẩm quyền, gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định điều chỉnh dự án;

b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh;

d) Quyết định chủ trương đầu tư;

đ) Báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư;

e) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Cơ quan có thẩm quyền gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi 20 bộ hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định hồ sơ dự án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp thuê tư vấn thẩm tra thì thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước tính từ ngày ký hợp đồng tư vấn thẩm tra.

5. Hồ sơ Hội đồng thẩm định nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh dự án theo quy chế làm việc của Chính phủ.

**Điều 42. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án**

Các nội dung điều chỉnh phải được thẩm định; nội dung thẩm định điều chỉnh dự án tương ứng với nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

# Chương VI GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ

## Mục 1. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG

### Điều 43. Trách nhiệm giám sát chương trình đầu tư công

1. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư chương trình đầu tư công theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình thực hiện theo dõi, kiểm tra chương trình thuộc phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình có thời gian thực hiện trên 12 tháng;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh chương trình làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra chương trình thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình quyết định tổ chức kiểm tra chương trình theo kế hoạch hoặc đột xuất.

### Điều 44. Nội dung giám sát của chủ chương trình

Chủ chương trình tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện chương trình và báo cáo nội dung sau:

1. Việc quản lý thực hiện chương trình: Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết triển khai chương trình; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình.

2. Tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình; giá trị khối lượng thực hiện.

3. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: Việc huy động vốn cho chương trình; giải ngân; nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có).

4. Năng lực tổ chức thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình và việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của chủ dự án thành phần.

5. Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

### Điều 45. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các dự án thuộc chương trình;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý;

d) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần;

d) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần;

b) Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

**Điều 46. Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh và kết quả xử lý;

b) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện và quản lý dự án thành phần thuộc chương trình;

b) Việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của chủ đầu tư.

**Điều 47. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần;

d) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thuộc chương trình và quyết định điều chỉnh dự án thuộc chương trình (nếu có);

b) Việc quản lý và thực hiện chương trình của cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ dự án thành phần;

c) Việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

**Điều 48. Giám sát dự án đầu tư thuộc chương trình đầu tư công**

Việc giám sát dự án đầu tư thuộc chương trình đầu tư công thực hiện theo quy định tại Mục 2, 3, 4 và 5 Chương này.

**Điều 49. Đánh giá chương trình đầu tư công**

1. Đánh giá chương trình đầu tư công được thực hiện như sau:

a) Chương trình đầu tư công phải thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động;

b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc đánh giá đột xuất chương trình khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá chương trình đầu tư công:

a) Chủ chương trình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan chủ quản tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất chương trình thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

4. Đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công:

a) Phương pháp đánh giá hiệu quả chương trình đầu tư công: phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp).

b) Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư chương trình đầu tư công: sự phù hợp của chương trình với mục tiêu kinh tế - xã hội quốc gia, mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với nhu cầu của đối tượng hưởng lợi và chính sách phát triển của nhà tài trợ (nếu có); mức độ đạt được mục tiêu đầu tư chương trình theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt; chỉ số khai thác, vận hành thực tế của chương trình so với các chỉ số khai thác, vận hành của chương trình đã được phê duyệt; các tác động kinh tế - xã hội, môi trường và các mục tiêu phát triển đặc thù khác (xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hộ chính sách, đối

tượng ưu tiên,...); các biện pháp để giảm thiểu các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường được thực hiện.

## Mục 2. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

### Điều 50. Trách nhiệm giám sát dự án đầu tư công

1. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

2. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

### Điều 51. Nội dung giám sát của chủ đầu tư, chủ sử dụng

1. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc quản lý thực hiện dự án: Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án; tình hình thực hiện và điều chỉnh kế hoạch;

b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư; Tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án;

c) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: Việc huy động vốn cho dự án; giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý;

d) Năng lực tổ chức thực hiện dự án và việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư, của ban quản lý dự án và các nhà thầu;

đ) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ sử dụng tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình khai thác, vận hành dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án;

b) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình khai thác, vận hành dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

c) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

**Điều 52. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ đầu tư, chủ sử dụng;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư; giải ngàn, quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý; khó khăn, vướng mắc, phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

c) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

d) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ đầu tư, chủ sử dụng;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về: giám sát, đánh giá đầu tư; đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư và các nguồn lực khác của dự án; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường;

b) Việc quản lý thực hiện dự án của chủ đầu tư, ban quản lý dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án của chủ sử dụng;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, chủ sử dụng.

**Điều 53. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và chủ sử dụng theo quy định;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: tiến độ thực hiện, thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

d) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý của chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và chủ sử dụng;

e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư;

b) Việc quản lý thực hiện dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án của chủ sử dụng;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, chủ sử dụng.

**Điều 54. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

**Điều 55. Đánh giá dự án đầu tư công**

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động.

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có thể giao cho chủ sử dụng hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thực hiện đánh giá tác động dự án do mình quyết định đầu tư;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

4. Đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công:

a) Phương pháp đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công: Tùy theo quy mô và tính chất của dự án, có thể sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu (giữa kết quả/số liệu thực tế thu thập tại thời điểm đánh giá và mục tiêu/kế hoạch đặt ra; hoặc giữa các thông số của dự án tại thời điểm đánh giá với các chỉ số tiêu chuẩn; hoặc kết hợp) hoặc phương pháp phân tích chi phí - lợi ích;

b) Tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư dự án đầu tư công: Mức độ đạt được mục tiêu đầu tư dự án theo quyết định đầu tư đã được phê duyệt; chỉ số khai thác, vận hành thực tế của dự án so với các chỉ số khai thác, vận hành của dự án đã được phê duyệt; tỷ suất hoàn vốn nội bộ (EIRR); các tác động kinh tế - xã hội, môi trường và các mục tiêu phát triển đặc thù khác (xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, hộ chính sách, đối tượng ưu tiên); các biện pháp để giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực về xã hội, môi trường được thực hiện.

## Mục 3. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN PPP

### Điều 56. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung được phê duyệt và hợp đồng dự án.

2. Người có thẩm quyền phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án do mình phê duyệt;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng vốn đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan có thẩm quyền và người có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

### Điều 57. Nội dung giám sát của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Hợp đồng dự án và báo cáo các nội dung sau:

a) Tiến độ thực hiện hợp đồng dự án theo các mốc thời gian;

b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư: tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc;

c) Tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư để thực hiện dự án (vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay);

d) Doanh thu thực tế của dự án; giá trị phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án chia sẻ với nhà nước (nếu có); giá trị phần doanh thu giảm mà Nhà nước đã hoặc dự kiến thanh toán cho doanh nghiệp dự án (nếu có);

đ) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và báo cáo nội dung sau:

a) Việc lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Dự báo về các chi phí phát sinh cho phía Nhà nước trong giai đoạn 03, 05 năm tới kể từ năm báo cáo;

d) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

đ) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

**Điều 58. Nội dung giám sát của cơ quan có thẩm quyền và người có thẩm quyền phê duyệt dự án**

1. Theo dõi, kiểm tra việc lựa chọn nhà đầu tư, ký kết Hợp đồng dự án.

2. Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Hợp đồng dự án.

**Điều 59. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư**

1. Theo dõi, kiểm tra việc công bố dự án.

2. Tổng hợp tình hình thực hiện lựa chọn nhà đầu tư, đàm phán, ký kết hợp đồng dự án.

3. Tổng hợp tình hình thực hiện Hợp đồng dự án.

4. Kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các bên ký kết Hợp đồng dự án trong việc thực hiện Hợp đồng dự án.

5. Theo dõi, kiểm tra các nội dung khác theo quy định tại Điều 86 và Điều 87 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

**Điều 60. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án PPP theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

**Điều 61. Đánh giá dự án PPP**

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, phải thực hiện đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác theo quy định của pháp luật về PPP phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền phê duyệt dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền phê duyệt dự án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

## Mục 4. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ CÔNG

### Điều 62. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định đầu tư.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án đầu tư từ nhóm B trở lên;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn nhà nước để đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

### Điều 63. Nội dung giám sát của nhà đầu tư

Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo nội dung sau;

1. Tình hình thực hiện dự án đầu tư: tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: việc huy động vốn cho dự án (vốn nhà nước, vốn chủ sở hữu, vốn vay); giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý.

3. Tình hình khai thác, vận hành dự án: kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

4. Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định.

5. Việc thực hiện các nội dung quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) và quyết định đầu tư Dự án.

6. Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

7. Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có).

8. Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện, khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý.

**Điều 64. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: tiến độ thực hiện; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư; giải ngân, quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý; khó khăn, vướng mắc, phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

c) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định;

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung khác quy định tại quyết định đầu tư dự án;

e) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

g) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về: giám sát, đánh giá đầu tư; đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư và các nguồn lực khác của dự án; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản (nếu có);

b) Việc quản lý thực hiện dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

**Điều 65. Nội dung giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư**

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tổng hợp tình hình thực hiện dự án và kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư tổng hợp tình hình thực hiện dự án và kiểm tra việc chấp hành các quy định trong việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư dự án của nhà đầu tư.

**Điều 66. Nội dung giám sát đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án;

c) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định;

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện các nội dung khác quy định tại quyết định đầu tư dự án.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc thực hiện quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Tiến độ thực hiện dự án;

c) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư, điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và việc thực hiện các cam kết của nhà đầu tư (nếu có);

d) Việc chấp hành quy định về giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo thống kê theo quy định;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

**Điều 67. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công theo các nội dung sau:

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Tình hình thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định;

c) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất;

b) Việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản (nếu có);

c) Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất;

d) Việc áp dụng và chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

**Điều 68. Đánh giá dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công**

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án áp dụng theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư công.

## Mục 5. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHÁC

**Điều 69. Trách nhiệm giám sát dự án**

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần đối với mỗi dự án.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan đăng ký đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

**Điều 70. Nội dung giám sát của nhà đầu tư**

Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án và báo cáo các nội dung sau:

1. Tiến độ thực hiện dự án và tiến độ thực hiện mục tiêu của dự án.

2. Tiến độ góp vốn đầu tư, vốn điều lệ, góp vốn pháp định (đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có yêu cầu phải có vốn pháp định).

3. Tình hình khai thác, vận hành dự án: Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

4. Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định.

5. Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).

6. Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

7. Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có).

**Điều 71. Nội dung giám sát của cơ quan đăng ký đầu tư**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án;

c) Tổng hợp tình hình khai thác, vận hành dự án;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản của dự án;

đ) Việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư, tổ chức kinh tế;

e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Tiến độ thực hiện dự án, gồm tiến độ thực hiện vốn đầu tư, trong đó có vốn vay và tiến độ thực hiện mục tiêu dự án;

c) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư, điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và việc thực hiện các cam kết của nhà đầu tư (nếu có);

d) Việc chấp hành quy định về giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo thống kê theo quy định;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

**Điều 72. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của cơ quan đăng ký đầu tư;

c) Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định này.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch có liên quan theo pháp luật về quy hoạch;

b) Việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư theo các quy định của pháp luật;

c) Quy định ưu đãi đối với dự án đầu tư;

d) Việc giám sát, đánh giá và hỗ trợ đầu tư sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

đ) Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định;

e) Các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định này.

**Điều 73. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác theo các nội dung quy định tại Điều 67 Nghị định này.

**Điều 74. Đánh giá dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác**

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư phải đánh giá kết thúc;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất và đánh giá tác động khi cần thiết.

2. Nội dung đánh giá kết thúc:

a) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, các nguồn lực đã huy động, tiến độ thực hiện, lợi ích dự án;

b) Đề xuất và kiến nghị.

3. Nội dung đánh giá tác động:

a) Thực trạng việc khai thác, vận hành dự án;

b) Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

c) Đề xuất và kiến nghị.

4. Nội dung đánh giá đột xuất:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công, việc so với quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân;

d) Ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án;

đ) Đề xuất và kiến nghị.

## Mục 6. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

### Điều 75. Trách nhiệm giám sát dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định đầu tư.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý.

### Điều 76. Nội dung giám sát của nhà đầu tư

Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án và báo cáo các nội dung sau:

1. Việc thực hiện thủ tục đầu tư kinh doanh tại nước ngoài.

2. Tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện dự án, tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án, việc huy động và chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, việc huy động và sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài (nếu có).

3. Tình hình khai thác, vận hành dự án: Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, tình hình tài chính của tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài để thực hiện dự án; việc giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư, giữ lại lợi nhuận để đầu tư dự án mới, chuyển lợi nhuận về nước; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước Việt Nam; tình hình sử dụng lao động Việt Nam.

4. Việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

5. Việc đảm bảo các điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, kinh doanh bất động sản.

**Điều 77. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan đại diện sở hữu nhà nước đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện dự án, tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài; việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của Nhà nước đúng quy định;

c) Tổng hợp kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, tình hình tài chính của tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài để thực hiện dự án, việc chuyển lợi nhuận về nước;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Tiến độ thực hiện dự án;

b) Việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài;

c) Việc thực hiện quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

d) Việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc: Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài, chuyển lợi nhuận về nước, giám sát và đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

**Điều 78. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư**

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện dự án, việc thực hiện mục tiêu của dự án, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Tổng hợp kết quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Tiến độ thực hiện dự án;

b) Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và quy định khác của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

**Điều 79. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung sau:

1. Nội dung theo dõi:

a) Theo dõi tình hình thực hiện dự án trong phạm vi, lĩnh vực quản lý: Tiến độ thực hiện dự án, việc thực hiện các mục tiêu của dự án, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, việc huy động và sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài (nếu có);

b) Tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi, lĩnh vực quản lý;

c) Việc đảm bảo điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình, kinh doanh bất động sản;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc: Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài, đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài, chuyển lợi nhuận về nước và quy định pháp luật khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài;

b) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

**Điều 80. Đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài**

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá kết thúc;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất khi cần thiết.

2. Nội dung đánh giá kết thúc:

a) Đánh giá kết quả thực hiện dự án so với quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài: kết quả thực hiện mục tiêu của dự án; nguồn lực đã huy động; tiến độ thực hiện dự án; hiệu quả kinh tế của dự án;

b) Đề xuất và kiến nghị.

3. Nội dung đánh giá đột xuất:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

c) Xác định phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân;

d) Ảnh hưởng của phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án;

đ) Đề xuất và kiến nghị.

## Chương VII GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ

### Điều 81. Trách nhiệm giám sát và đánh giá tổng thể đầu tư

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư theo ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý.

4. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư của doanh nghiệp.

### Điều 82. Nội dung theo dõi tổng thể đầu tư

1. Việc ban hành văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện các quy hoạch.

3. Việc tập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư.

4. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 69 của Luật Đầu tư công.

5. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án PPP.

6. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công.

7. Việc quản lý dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác:

a) Việc thu hút đầu tư, thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Việc thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn tư nhân trong nước.

8. Việc tổ chức thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư.

**Điều 83. Nội dung kiểm tra tổng thể đầu tư**

1. Việc thực hiện các quy định của các văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư.

2. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện các quy hoạch.

3. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư.

4. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định lại Điều 69 của Luật Đầu tư công.

5. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án PPP.

6. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công.

7. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong quản lý dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác.

8. Việc tổ chức thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư.

**Điều 84. Nội dung đánh giá tổng thể đầu tư**

1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả đầu tư của nền kinh tế theo các chỉ tiêu về quy mô, tốc độ, cơ cấu, tiến độ, hiệu quả đầu tư.

2. Đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch được duyệt, nhiệm vụ kế hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; đánh giá tính khả thi của các quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

3. Đánh giá kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 70 của Luật Đầu tư công.

4. Đánh giá tổng thể về tình hình quản lý đầu tư.

5. Xác định các yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng tới tình hình và kết quả đầu tư; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trong kỳ hoặc giai đoạn kế hoạch sau.

## Chương VIII GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

**Điều 85. Quyền giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Công dân có quyền giám sát các dự án đầu tư thông qua Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Đầu tư công và Nghị định này.

2. Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được quyền:

a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, các quy hoạch khác liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư: Quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn và công sức của cộng đồng, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp các tài liệu tại các điểm a, b, c khoản này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện thấy dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa - xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng;

b) Chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Phản ánh với các cơ quan nhà nước về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng và kiến nghị biện pháp xử lý.

**Điều 86. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước và dự án PPP:

a) Theo dõi, kiểm tra sự phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

b) Theo dõi, kiểm tra việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về: chỉ giới đất đai và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư;

c) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;

d) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành dự án;

đ) Phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án;

e) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quá trình đầu tư.

2. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn khác thực hiện theo các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này,

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn và công sức của cộng đồng, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

**Điều 87. Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã:

a) Chủ trì thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Thành phần của Ban ít nhất là 05 người, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn;

b) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các chương trình, dự án trên địa bàn và thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện;

c) Hướng dẫn Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật và Nghị định này; hỗ trợ Ban giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các Báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Hướng dẫn, động viên cộng đồng tích cực thực hiện quyền giám sát đầu tư theo quy định của Nghị định này;

đ) Xác nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi các cơ quan có thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã căn cứ điều kiện của xã, bố trí địa điểm làm việc để Ban giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng; tạo điều kiện sử dụng các phương tiện thông tin, liên lạc của Ủy ban nhân dân xã phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Ban giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng theo chương trình, kế hoạch đã đề ra; tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi tới các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý có thẩm quyền về những kiến nghị của mình;

b) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng.

# Chương IX CHI PHÍ THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

## Điều 88. Chi phí và nguồn vốn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư

1. Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư là toàn bộ chi phí cần thiết để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

2. Nguồn vốn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí thường xuyên cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo kế hoạch hàng năm của cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ này;

b) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư do chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tự thực hiện hoặc thuê tư vấn thực hiện được tính trong tổng mức đầu tư chương trình, dự án;

c) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư của chủ sử dụng được tính trong chi phí khai thác, vận hành dự án;

d) Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo kế hoạch hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, do ngân sách cấp xã đảm bảo.

3. Định mức chi phí giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Chi phí cho công tác giám sát đầu tư do chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP tự thực hiện được tính bằng 10% chi phí quản lý chương trình, dự án;

b) Chi phí cho công tác đánh giá đầu tư được tính bằng % chi phí quản lý chương trình, dự án theo quy định hiện hành như sau: chi phí đánh giá ban đầu: 2%; chi phí đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn: 2%; chi phí đánh giá kết thúc: 3%; chi phí đánh giá đột xuất: 3%.

Trường hợp vận dụng định mức chi phí không phù hợp hoặc chương trình, dự án có quy mô lớn hoặc trường hợp cần phải thuê tư vấn nước ngoài, liên danh tư vấn trong nước và tư vấn nước ngoài thực hiện thì tổ chức lập dự toán để xác định chi phí.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư quy định tại Nghị định này sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư phải đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả theo chế độ quản lý tài chính hiện hành của nhà nước và quy định tại Nghị định này.

## Điều 89. Nội dung chi phí giám sát, đánh giá đầu tư

1. Chi cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư:

a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư;

b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư;

c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;

d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;

đ) Chi phí xây dựng báo cáo định kỳ theo quy định;

e) Chi phí tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ;

g) Chi phí cho việc lập, cập nhật báo cáo và vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Chi cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư:

a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư;

b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư;

c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;

d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;

đ) Chi phí tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người đi công tác;

e) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra.

3. Chi cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư:

a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư;

b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư;

c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;

d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;

đ) Chi phí tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người đi công tác;

e) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án;

g) Chi phí thuê chuyên gia, tư vấn.

4. Chi cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;

b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;

c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;

d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;

đ) Chi phí tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người đi công tác;

e) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra tổng thể đầu tư;

g) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;

h) Chi phí thuê chuyên gia, tư vấn.

5. Chi phí cho việc vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này,

6. Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Chi phí mua văn phòng phẩm; thông tin, liên lạc phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị về giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Chi phí tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn về giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

**Điều 90. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư**

1. Việc quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình đầu tư công, chủ đầu tư dự án đầu tư công thực hiện theo quy định về quản lý chi phí chương trình, dự án đầu tư.

2. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, nhà đầu tư dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của nhà đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác: Nhà đầu tư tự quản lý và sử dụng nguồn kinh phí giám sát, đánh giá đầu tư theo tính chất quản lý nguồn vốn đầu tư của dự án.

4. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

a) Hằng năm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giám sát, đánh giá đầu tư lập kế hoạch và dự toán chi sự nghiệp, chi thường xuyên cho nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư. Dự toán chi cho nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư được lập trên cơ sở kế hoạch giám sát, đánh giá đầu tư, nội dung chi theo quy định tại Điều 89 Nghị định này và định mức theo quy định hiện hành;

b) Việc quản lý chi phí giám sát, đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định về quản lý và sử dụng nguồn chi sự nghiệp, chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo Luật Ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thuê tư vấn để thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư thì việc quản lý chi phí này như quản lý chi phí dịch vụ tư vấn. Việc tạm ứng, thanh toán vốn cho tư vấn đánh giá chương trình, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý cấp phát, thanh toán vốn đầu tư đối với các tổ chức tư vấn đầu tư và xây dựng.

5. Quản lý, sử dụng chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã được cân đối trong dự toán chi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và do ngân sách cấp xã đảm bảo. Mức kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn xã bố trí phù hợp với kế hoạch hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng do Hội đồng nhân dân xã quyết định và đảm bảo mức kinh phí tối thiểu 10 triệu đồng/năm cho một xã.

Việc lập dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện theo quy định về quản lý ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác của cấp xã;

b) Chi phí hỗ trợ công tác tuyên truyền, tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn, sơ kết, tổng kết về giám sát đầu tư của cộng đồng ở cấp huyện, tỉnh được cân đối trong dự toán chi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, cấp tỉnh và do ngân sách cấp huyện, cấp tỉnh đảm bảo.

6. Việc lập dự toán chi phí giám sát và đánh giá đầu tư và quản lý chi phí giám sát và đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

## Chương X TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

### Điều 91. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn, theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong toàn quốc.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi toàn quốc.

3. Tổ chức thực hiện và tổng hợp công tác giám sát, đánh giá các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình (kể cả các dự án phân cấp và ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư).

5. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ hoặc với các bộ, ngành, địa phương liên quan về các giải pháp nhằm khắc phục những vướng mắc trong hoạt động đầu tư của các ngành, các địa phương hoặc đối với các dự án cụ thể để đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư.

6. Xem xét, có ý kiến hoặc giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ khi có yêu cầu của các bộ, ngành khác, địa phương và chủ đầu tư.

7. Hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến giám sát và đánh giá đầu tư khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

**Điều 92. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang hộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư**

1. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình (kể cả các dự án phân cấp và ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư).

3. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý.

4. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án PPP do mình quản lý.

5. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

6. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

7. Giải quyết các kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

8. Có ý kiến hoặc giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành khi có yêu cầu của các bộ, ngành khác, địa phương, chủ đầu tư và nhà đầu tư.

9. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của mình và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của mình theo chế độ quy định.

10. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này.

**Điều 93. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư**

1. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý của địa phương.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình (kể cả các dự án phân cấp và ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư).

3. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý.

4. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án do mình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án PPP trên địa bàn.

6. Giám sát việc thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai, đảm bảo môi trường của các dự án trên địa bàn của tỉnh, thành phố; có ý kiến hoặc giải quyết kịp thời các vấn đề về giải phóng mặt bằng, sử dụng đất thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình khi có yêu cầu của các bộ, ngành và chủ đầu tư.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các bộ, ngành về những vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư chung của địa phương và liên quan đến các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình để giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư.

8. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý của mình và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của mình theo chế độ quy định.

9. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này.

**Điều 94. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký đầu tư trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư**

1. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

2. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

3. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này.

**Điều 95. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư**

1. Tổ chức giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý của doanh nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án do mình quyết định đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý.

3. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc Thẩm quyền quản lý theo chế độ quy định.

4. Cập nhật đầy đủ kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này.

**Điều 96. Trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng, nhà đầu tư trong giám sát và đánh giá chương trình, dự án đầu tư**

1. Chủ chương trình đầu tư công, chủ đầu tư, chủ sử dụng dự án đầu tư công, nhà đầu tư, chủ đầu tư dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, nhà đầu tư dự án PPP có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định này;

b) Xây dựng khung giám sát, đánh giá dự án trước khi khởi công dự án;

c) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của dự án, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi về chính sách, luật pháp của Nhà nước, các quy định của nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện dự án (nếu dự án có sử dụng nguồn vốn ODA);

d) Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý cấp trên xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền;

đ) Lập báo cáo giám sát và đánh giá dự án theo quy định;

e) Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này;

g) Chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Nhà đầu tư dự án sử dụng nguồn vốn khác có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo quy định tại Nghị định này;

b) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của dự án, báo cáo của các nhà thầu liên quan đến việc quản lý thực hiện dự án;

c) Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền;

d) Lập báo cáo giám sát và đánh giá dự án theo quy định;

đ) Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định này;

c) Chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

**Điều 97. Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá đầu tư**

1. Các bộ, ngành phân công một đơn vị trực thuộc (cấp vụ) làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của bộ, ngành mình; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các đơn vị khác trực thuộc, các dự án được bộ, ngành phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp dưới.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh, thành phố; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các cấp, đơn vị trực thuộc, các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phân cấp hoặc ủy quyền cho cấp dưới.

3. Các doanh nghiệp nhà nước giao bộ phận phụ trách kế hoạch đầu tư làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của doanh nghiệp; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các đơn vị trực thuộc.

4. Chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng giao Ban quản lý dự án hoặc chỉ định bộ phận chịu trách nhiệm thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý.

5. Nhà đầu tư sử dụng doanh nghiệp dự án hoặc chỉ định bộ phận chịu trách nhiệm thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc phạm vi quản lý.

6. Trường hợp một cơ quan thực hiện đồng thời vai trò của hai chủ thể trở lên trong các chủ thể sau: cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan chủ quản, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đăng ký đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng; việc giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện như sau:

a) Đơn vị đầu mối thực hiện tất cả các nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư của cơ quan. Riêng nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư với vai trò là chủ chương trình, chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng phải giao cho đơn vị đại diện chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng thực hiện;

b) Nội dung giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện trên cơ sở lồng ghép các nội dung giám sát, đánh giá đầu tư của các chủ thể được phân công.

7. Các đơn vị quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư theo các hình thức sau:

a) Tự thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;

b) Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn để thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư và đánh giá tổng thể đầu tư.

8. Việc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn để thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư và đánh giá tổng thể đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**Điều 98. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư**

1. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có chức năng giúp các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các doanh nghiệp và nhà đầu tư thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư có nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Có kế hoạch theo dõi, kiểm tra, đánh giá đầu tư và tổ chức thực hiện các công việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá đầu tư trong phạm vi trách nhiệm được giao;

b) Phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và theo dõi, kiểm tra, đánh giá tổng thể đầu tư;

c) Tổ chức hệ thống cung cấp và lưu trữ thông tin về tình hình đầu tư trong phạm vi của bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp hoặc các dự án (đối với các chủ đầu tư) do mình quản lý;

d) Thu thập các báo cáo, thông tin liên quan phục vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá đầu tư theo từng đối tượng quy định;

đ) Thực hiện xem xét, phân tích các thông tin, báo cáo, lập Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư phù hợp với nội dung và yêu cầu quy định trình các cấp có thẩm quyền xem xét.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có các quyền hạn sau:

a) Yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư ở các cấp liên quan báo cáo theo chế độ quy định, cung cấp các thông tin, tài liệu bổ sung liên quan đến nội dung giám sát, đánh giá đầu tư nếu cần thiết;

b) Trường hợp cần thiết có thể trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc tại hiện trường với các cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư ở các cấp liên quan, chủ đầu tư, nhà đầu tư để làm rõ các nội dung liên quan đến việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá. Khi làm việc trực tiếp tại hiện trường phải có kế hoạch, nội dung làm việc cụ thể và phải thông báo trước với các cơ quan, đơn vị liên quan;

c) Kiến nghị cấp có thẩm quyền việc điều chỉnh dự án khi cần thiết hoặc hủy bỏ quyết định đầu tư, đình chỉ, tạm dừng thực hiện các dự án đầu tư nếu trong quá trình giám sát, đánh giá đầu tư phát hiện có những sai phạm nghiêm trọng. Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc vi phạm các quy định về giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan, đơn vị liên quan và kiến nghị các biện pháp xử lý theo mức độ vi phạm.

3. Cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng để bảo đảm năng lực thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao ở cơ quan, đơn vị mình.

**Điều 99. Cách thức, trình tự thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư**

1. Việc theo dõi chương trình, dự án đầu tư và theo dõi tổng thể đầu tư được thực hiện thông qua các cách thức sau:

a) Theo dõi thường xuyên tại hiện trường;

b) Theo dõi thông qua báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu;

c) Theo dõi thông qua báo cáo kết hợp với theo dõi định kỳ hoặc đột xuất tại hiện trường.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư thực hiện theo dõi thường xuyên tình hình thực hiện chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin báo cáo.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo dõi chương trình, dự án đầu tư và theo dõi tổng thể đầu tư trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin báo cáo của chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Trường hợp cần thiết có thể thành lập Đoàn giám sát làm việc trực tiếp tại hiện trường để làm rõ về các thông tin liên quan.

4. Việc kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và kiểm tra, đánh giá tổng thể đầu tư được tiến hành thông qua các cách thức sau:

a) Thông qua báo cáo;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra, Đoàn đánh giá.

5. Trình tự theo dõi chương trình, dự án đầu tư:

a) Xây dựng và điều chỉnh khung giám sát, đánh giá của chương trình, dự án;

b) Xác định nhu cầu thông tin và chỉ số theo dõi;

c) Xây dựng Kế hoạch theo dõi;

d) Xây dựng cơ cấu tổ chức hỗ trợ công tác theo dõi;

đ) Chuẩn bị các công cụ và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc theo dõi chương trình, dự án;

e) Thu thập và phân tích dữ liệu;

g) Báo cáo kết quả theo dõi theo chế độ quy định.

6. Trình tự kiểm tra chương trình, dự án đầu tư:

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

d) Tiến hành cuộc kiểm tra. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

e) Thông báo kết quả kiểm tra và kết thúc kiểm tra. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra.

7. Trình tự thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư:

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;

b) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;

d) Mô tả tóm tắt bản chất chương trình, dự án được đánh giá (xây dựng và điều chỉnh khung đánh giá của chương trình, dự án);

đ) Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;

e) Thu thập và phân tích dữ liệu;

g) Báo cáo các kết quả đánh giá;

h) Thông báo kết quả đánh giá.

8. Trình tự thực hiện theo dõi tổng thể đầu tư:

a) Xác định nhu cầu thông tin và chỉ số theo dõi;

b) Xây dựng Kế hoạch theo dõi;

c) Xây dựng cơ cấu tổ chức hỗ trợ công tác theo dõi;

d) Chuẩn bị các công cụ và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc theo dõi tổng thể đầu tư;

đ) Thu thập và phân tích dữ liệu;

e) Báo cáo kết quả theo dõi theo chế độ quy định.

9. Trình tự thực hiện kiểm tra tổng thể đầu tư:

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 30 ngày kể tù ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

d) Tiến hành cuộc kiểm tra. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 30 ngày;

d) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 30 ngày;

e) Thông báo kết quả kiểm tra và kết thúc kiểm tra. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra.

10. Trình tự thực hiện đánh giá tổng thể đầu tư:

a) Xác định mục tiêu, phạm vi, nội dung đánh giá;

b) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;

c) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có);

d) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;

đ) Thu thập và phân tích dữ liệu;

e) Báo cáo các kết quả đánh giá;

g) Thông báo kết quả đánh giá.

**Điều 100. Báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hằng năm, trong đó bao gồm nội dung báo cáo tổng hợp giám sát, đánh giá dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A trong phạm vi toàn quốc.

2. Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước lập và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hàng năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư ra nước ngoài hằng năm.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lập và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư hằng năm.

4. Chủ chương trình, chủ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công Lập và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định ký: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh chương trình, dự án;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc chương trình, dự án;

đ) Báo cáo đánh giá chương trình, dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện;

d) Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá hàng năm các chương trình, dự án đầu tư do mình quản lý.

5. Chủ sử dụng dự án đầu tư công lập và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau;

a) Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành dự án hằng năm trong thời gian từ khi đưa dự án vào khai thác, vận hành đến khi có Báo cáo đánh giá tác động dự án;

b) Báo cáo đánh giá tác động dự án.

6. Nhà đầu tư các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công lập và gửi cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định ký: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án;

c) Báo cáo đánh giá dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện;

d) Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá hàng năm các chương trình, dự án đầu tư do mình quản lý.

7. Nhà đầu tư thực hiện dự án PPP lập và gửi cơ quan ký kết hợp đồng dự án và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức đối tác công tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án;

c) Báo cáo đánh giá dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện.

8. Nhà đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác lập và gửi cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư của địa phương nơi thực hiện dự án đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án;

c) Báo cáo đánh giá kết thúc (nếu có);

9. Nhà đầu tư các dự án đầu tư ra nước ngoài lập và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính và cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án (đối với trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

c) Báo cáo đánh giá kết thúc.

10. Chế độ báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Ban giám sát đầu tư của cộng đồng định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án trên địa bàn. Trường hợp phát hiện các vấn đề vi phạm hoặc có các kiến nghị khác về các chương trình, dự án trong quá trình giám sát đầu tư của cộng đồng, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng tổng hợp trình Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để gửi kiến nghị tới các cơ quan liên quan;

b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã định kỳ hằng năm tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn xã gửi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp tỉnh;

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh định kỳ hằng năm tổng hợp, lập báo cáo kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng tại địa phương, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Thời hạn báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Chủ chương trình, chủ đầu tư và nhà đầu tư:

- Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo;

- Gửi báo cáo hàng năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau;

- Gửi báo cáo trước khi trình điều chỉnh chương trình dự án.

b) Cơ quan đăng ký đầu tư: Gửi báo cáo hằng năm trước ngày 20 tháng 02 năm sau.

c) Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước: Gửi báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể hàng năm trước ngày 01 tháng 3 năm sau.

d) Thời hạn báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

- Ban giám sát đầu tư của cộng đồng gửi báo cáo trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã gửi báo cáo hàng năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh gửi báo cáo hằng năm trước ngày 20 tháng 02 năm sau.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tổng hợp công tác giám sát, đánh giá đầu tư năm trước ngày 31 tháng 3 năm sau,

12. Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tương ứng tại Chương VI, VII và VIII Nghị định này.

13. Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 101. Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư**

1. "Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư" (sau đây gọi tắt là Hệ thống) là hệ thống được triển khai trên toàn quốc, tập trung tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cập nhật, lưu trữ thông tin, giám sát, đánh giá, phân tích, công khai thông tin theo quy định về các chương trình, dự án đầu tư trên toàn quốc.

2. Các quy định sử dụng chung:

a) Việc theo dõi, giám sát, đánh giá các dự án đầu tư phải thực hiện trên Hệ thống; báo cáo trên Hệ thống sẽ thay thế cho báo cáo bằng văn bản giấy;

b) Với báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên toàn quốc hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ tổng hợp trên số liệu các cơ quan báo cáo trên Hệ thống;

c) Việc cập nhật dữ liệu báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, chính xác và kịp thời. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu do cơ quan báo cáo, cập nhật trên Hệ thống;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống phải sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong việc ký gửi báo cáo trên Hệ thống;

d) Biểu mẫu thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư được điện tử hóa trên Hệ thống và các biểu mẫu này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và công khai tại cảng thông tin quốc gia về giám sát, đánh giá đầu tư;

e) Quy định tại Điều này không áp dụng đối với các dự án có yêu cầu bí mật Nhà nước.

3. Quy định về tài khoản sử dụng Hệ thống:

a) Tài khoản sử dụng được quản lý tập trung trên Hệ thống do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng.

b) Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư được đăng ký tài khoản sử dụng Hệ thống. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện cấp tài khoản dựa trên thông tin đăng ký và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân tham gia Hệ thống.

c) Việc đăng ký tài khoản được thực hiện trực tuyến trên Hệ thống tại địa chỉ https://taikhoan.mpi.gov.vn. Thông tin bắt buộc phải cập nhật khi đăng ký tài khoản bao gồm:

- Thông tin của người được giao quản lý sử dụng tài khoản: Họ và tên; số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân; số điện thoại di động; thư điện tử;

- Thông tin của cơ quan sử dụng tài khoản; Tên cơ quan; thông tin của người đứng đầu cơ quan: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại di động, thư điện tử; bản chụp quyết định thành lập cơ quan.

d) Tài khoản chính của bộ, cơ quan trung ương và địa phương được sử dụng để xác thực thông tin đăng ký tài khoản của các cơ quan quản lý, chủ đầu tư, ban quản lý dự án thuộc cơ quan mình.

đ) Người sử dụng phải đổi mật khẩu ban đầu trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được tài khoản. Không tiết lộ mật khẩu cho người khác không có trách nhiệm cập nhật trên Hệ thống. Trường hợp thay đổi người sử dụng tài khoản, người tiếp nhận bàn giao tài khoản phải đổi lại mật khẩu và thay đổi thông tin người quản lý, sử dụng tài khoản trên Hệ thống.

4. Quy định về cập nhật thông tin, báo cáo của chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần:

a) Khi chương trình, dự án được phê duyệt đầu tư: Cập nhật thông tin chương trình, dự án theo Quyết định chủ trương đầu tư. Quyết định đầu tư vào Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư.

b) Trong quá trình thực hiện dự án:

Các thông tin sau phải cập nhật chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ khi có điều chỉnh hoặc phát sinh:

- Phê duyệt điều chỉnh dự án;

- Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;

- Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch, kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Hợp đồng, điều chỉnh hợp đồng;

- Kế hoạch vốn được cấp;

- Giá trị nghiệm thu, giá trị giải ngân;

- Thông tin về đánh giá, kiểm tra;

- Các báo cáo giám sát, đánh giá dự án.

Các thông tin phải cập nhật định kỳ hàng tháng (nếu có phát sinh):

- Thông tin hình ảnh hoặc phim về hiện trạng thi công tại hiện trường đối với các dự án có cấu phần xây dựng.

Các văn bản phải đính kèm bản quét màu văn bản gốc hoặc văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng lên Hệ thống bao gồm:

- Quyết định/Chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có);

- Quyết định đầu tư, Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có);

- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; Quyết định điều chỉnh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (nếu có);

- Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có);

- Báo cáo kết quả đánh giá;

- Báo cáo kết quả kiểm tra.

c) Các thông tin phải cập nhật định kỳ hằng tháng:

- Tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư;

- Thông tin hình ảnh hoặc phim về hiện trạng thi công tại hiện trường đối với các dự án có cấu phần xây dựng.

d) Định kỳ hằng quý tổng, hợp thông tin trên Hệ thống và lập báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư của chủ đầu tư, chủ dự án thành phần và gửi cơ quan có thẩm quyền trên Hệ thống.

đ) Định kỳ hằng năm báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư do mình quản lý trên Hệ thống.

e) Khi kết thúc chương trình, dự án: Thực hiện cập nhật thông tin quyết toán dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt quyết toán.

5. Quy định về báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước:

a) Triển khai, đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư, chủ dự án thành phần trong phạm vi quản lý cập nhật thông tin trên Hệ thống theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Định kỳ hàng năm báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên Hệ thống.

6. Chi phí cho việc lập, cập nhật báo cáo và vận hành Hệ thống:

a) Chi phí cho việc lập, cập nhật báo cáo và vận hành Hệ thống nằm trong tổng mức đầu tư của dự án và thuộc chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của dự án và được xác định theo định mức;

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn lập dự toán, quản lý kinh phí lập, cập nhật báo cáo và vận hành Hệ thống.

7. Quy định về xây dựng, triển khai Hệ thống:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm xây dựng và quản lý vận hành hệ thống, thống nhất trên toàn quốc về công tác giám sát đánh giá đầu tư;

b) Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm triển khai Hệ thống này tại cơ quan mình.

8. Quy định về tích hợp, chia sẻ dữ liệu:

a) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm:

- Chia sẻ, tích hợp dữ liệu và báo cáo tình hình giải ngân của từng dự án đầu tư để làm cơ sở báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công của các cơ quan trên Hệ thống;

- Việc chia sẻ, tích hợp và báo cáo trên Hệ thống sẽ thay cho báo cáo bằng văn bản giấy.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống để đảm bảo tính thống nhất về thông tin, dữ liệu giữa Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư và các Hệ thống: Hệ thống thông tin về đầu tư công, Hệ thống thông tin về đầu tư, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**Điều 102. Xử lý kết quả giám sát, đánh giá đầu tư**

1. Các bộ, ngành, địa phương phải xem xét và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, các kiến nghị của cơ quan giám sát, đánh giá đầu tư, chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng và nhà đầu tư về những vấn đề thuộc quyền hạn và trách nhiệm của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của bên có liên quan và chịu trách nhiệm về việc xử lý thuộc thẩm quyền hoặc báo cáo kịp thời với cấp trên các vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Các cấp có thẩm quyền khi điều chỉnh chương trình, dự án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chương trình dự án khi điều chỉnh chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp dự án bắt buộc phải kiểm tra, đánh giá trước khi điều chỉnh thì các cấp có thẩm quyền chỉ được điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau khi thực hiện kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định này.

3. Kết quả giám sát, đánh giá đầu tư là căn cứ để các cấp có thẩm quyền phân bổ vốn đầu tư cho dự án trong các năm tiếp theo.

4. Kết quả đánh giá kết thúc dự án là căn cứ để các cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.

5. Kết quả đánh giá tác động chương trình, dự án là căn cứ để các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đầu tư các chương trình, dự án tương tự.

**Điều 103. Xử lý vi phạm trong giám sát và đánh giá đầu tư**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi che giấu vi phạm hoặc hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành

chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong giám sát và đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư.

3. Đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, chủ đầu tư, nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư, Giám đốc Ban quản lý dự án và các cán bộ được phân công nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình, chủ đầu tư phải bị xử lý vi phạm như sau:

a) 2 kỳ liền không có báo cáo hoặc 3 kỳ không báo cáo bị khiển trách;

b) 3 kỳ liền không có báo cáo hoặc 4 kỳ không báo cáo bị cảnh cáo.

4. Trong trường hợp vi phạm quy định về chế độ báo cáo thì các dự án đầu tư công chỉ được bố trí vốn kế hoạch và giải ngân sau khi tiến hành xử lý vi phạm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và bổ sung các nội dung hoặc báo cáo còn thiếu theo quy định.

5. Xử lý các vi phạm về quản lý đầu tư trong quá trình giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư báo cáo kịp thời các cấp có thẩm quyền những trường hợp vi phạm về quản lý đầu tư thuộc cấp mình quản lý để xử lý theo quy định;

b) Các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư cố tình che giấu các trường hợp vi phạm về quản lý đầu tư sẽ chịu trách nhiệm liên đới trước pháp luật về các sai phạm và hậu quả gây ra.

6. Hằng năm trên cơ sở báo cáo tổng hợp, đề xuất của cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư, các bộ, ngành, địa phương xem xét, quyết định xử lý đối với các chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư vi phạm quy định về giám sát và đánh giá đầu tư theo các hình thức:

a) Khiển trách, cảnh cáo;

b) Thay chủ chương trình, chủ đầu tư;

c) Không giao làm chủ đầu tư các dự án khác.

7. Hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện:

a) Kiến nghị hình thức xử lý đối với các bộ, ngành, địa phương không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hoặc thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư không đúng thời hạn, không đảm bảo chất lượng;

b) Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình xử lý các vi phạm trong giám sát và đánh giá đầu tư.

## Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 104. Xử lý chuyển tiếp đối với dự án đang trong quá trình thực hiện, phát sinh vấn đề thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia

1. Dự án đang trong quá trình thực hiện là dự án đã có quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền hoặc dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đang trong quá trình thực hiện nhưng có tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công, Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 30 Luật Đầu tư, được thực hiện như sau:

a) Các dự án được tiếp tục triển khai thực hiện; chủ đầu tư, nhà đầu tư báo cáo tình hình thực hiện đến người quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ đầu tư, nhà đầu tư để Thủ tướng Chính phủ xem xét và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình triển khai thực hiện dự án;

c) Việc quản lý đối với các dự án quy định tại khoản này được thực hiện theo nhóm dự án quy định tại Quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp; các Quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh trước đó (nếu có) và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với dự án đang trong quá trình thực hiện có sự thay đổi, mà các nội dung thay đổi dẫn đến dự án thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 7 của Luật Đầu tư công, Điều 12 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thực hiện như sau:

a) Các dự án được tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không phát sinh thay đổi); chủ đầu tư, nhà đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư về các vấn đề phát sinh tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia;

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, điều chỉnh dự án được thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm điều chỉnh dự án như đối với dự án hoặc nhóm dự án trước khi điều chỉnh;

c) Người quyết định đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét và chỉ đạo báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình triển khai thực hiện dự án, trong đó có vấn đề phát sinh tiêu chí thuộc dự án quan trọng quốc gia;

d) Việc quản lý đối với các dự án quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

4. Việc báo cáo về tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và khoản 8 Điều 79 Luật Đầu tư công thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**Điều 105. Quy định về chuyển tiếp trong giám sát, đánh giá đầu tư**

1. Các Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư đối với các kỳ thực hiện năm 2020 được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Các chương trình, dự án đã xác định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chi phí giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư và Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư được tiếp tục thực hiện hoặc xác định lại chi phí giám sát, đánh giá theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 106. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định trước đây trái với Nghị định này và các quy định sau đây hết hiệu lực;

a) Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia;

b) Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia;

c) Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;

d) Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

**Điều 107. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**
Đã ký

- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

**Nguyễn Xuân Phúc**

## PHỤ LỤC I MẪU KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

*(Kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

# KẾ HOẠCH THẨM ĐỊNH

## I. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Nhiệm vụ thẩm định:

Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi *[Tên dự án]* (sau đây gọi tắt là Dự án) để báo cáo Chính phủ xem xét và trình Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Hoặc: Tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi *[Tên dự án]* (sau đây gọi tắt là Dự án) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư.

2. Cơ sở pháp lý tổ chức thẩm định

Luật, Nghị định, Thông tư và các văn bản của cấp có thẩm quyền có liên quan khác.

3. Nội dung thẩm định dự án: Tùy theo loại nguồn vốn, hình thức đầu tư nội dung thẩm định phù hợp quy định tại Nghị định này.

Trong đó, nêu cụ thể từng nhiệm vụ và dự kiến phân công nhiệm vụ, hình thức xem xét, đánh giá các nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định nhà nước/Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành.

| STT | Nội dung thẩm định | Hình thức đánh giá | Thành viên HĐTĐNN/TCGTĐLN chịu trách nhiệm chính theo chức năng QLNN được phân công |
|---|---|---|---|
| 1 | …… | ... | …… |
| 2 | …… | ... | …… |

| STT | Nội dung thẩm định | Hình thức đánh giá | Thành viên HĐTĐNN/TCGTĐLN chịu trách nhiệm chính theo chức năng QLNN được phân công |
|---|---|---|---|
| ... | …… | ... | …… |

## II. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đề xuất thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành.

(Xác định rõ thành phần, nội dung công việc cho Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành).

2. Đề xuất về thuê tư vấn thẩm tra (nếu có).

(Dự kiến số lượng vị trí chuyên gia cần thiết để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra gắn với từng nội dung trong báo cáo thẩm định; xác định nhiệm vụ cụ thể của các chuyên gia; dự kiến chi phí cần thiết và có dự toán chi phí kèm theo)

## III. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Chương trình làm việc của Hội đồng.

2. Kế hoạch thành lập Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành.

3. Kế hoạch lựa chọn tư vấn thẩm tra (nếu có).

## IV. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC

1. Địa điểm và phương tiện làm việc.

2. Chi phí thẩm định, thẩm tra Dự án (có dự toán chi tiết kèm theo).

3. Các điều kiện làm việc khác

# PHỤ LỤC II MẪU BÁO CÁO DỰ ÁN PHÁT SINH VẤN ĐỀ THUỘC TIÊU CHÍ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

*(Kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**<br>Số: /BCDAQTQG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>----------<br>*....., ngày ..... tháng ..... năm ..... |

# BÁO CÁO DỰ ÁN PHÁT SINH VẤN ĐỀ THUỘC TIÊU CHÍ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

*Tên dự án:……..*

Kính gửi:…….

## I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập dự án:

4. Mục tiêu của dự án:

5. Quy mô, công suất:

6. Nội dung đầu tư chính/các hạng mục đầu tư chính:

7. Địa điểm dự án:

8. Diện tích sử dụng đất:

9. Hình thức quản lý dự án:

10. Các mốc thời gian về dự án:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, các quyết định điều chỉnh (nếu có):

- Thời gian thực hiện dự án:

11. Tổng mức đầu tư:

12. Nguồn vốn đầu tư:

13. Nội dung vấn đề phát sinh thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia:

## II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện dự án:

a) Tiến độ thực hiện dự án (công tác lập thiết kế kỹ thuật, công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư, công tác đấu thầu, công tác thực hiện hợp đồng,...).

b) Giá trị khối lượng thực hiện theo tiến độ thực hiện hợp đồng.

c) Tình hình quản lý vốn và tổng hợp kết quả giải ngân.

d) Chất lượng công việc đạt được (mô tả chất lượng công việc đã đạt được tương ứng với các giá trị khối lượng công việc trong từng giai đoạn đã được nghiệm thu, thanh toán).

đ) Các chi phí khác liên quan đến dự án.

e) Các biến động liên quan đến quá trình thực hiện dự án.

2. Công tác quản lý dự án:

a) Kế hoạch triển khai thực hiện.

b) Kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra và điều chỉnh kế hoạch thực hiện cho phù hợp với yêu cầu.

c) Công tác đảm bảo chất lượng và hiệu lực quản lý dự án.

3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

a) Việc đảm bảo thông tin báo cáo theo quy định (tính đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn của thông tin báo cáo).

b) Xử lý thông tin báo cáo (việc xử lý các thông tin báo cáo kịp thời kể từ khi nhận được báo cáo để phản hồi kịp thời, tránh gây hậu quả bất lợi cho dự án).

c) Kết quả giải quyết các vướng mắc, phát sinh (nếu các kết quả đạt được thông qua quá trình đã xử lý các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án).

## III. TÌNH HÌNH KHAI THÁC VẬN HÀNH DỰ ÁN (nếu có)

1. Thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án (nêu rõ thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án và so sánh với các chỉ tiêu được phê duyệt trong giai đoạn thực hiện đầu tư).

2. Tính bền vững; những tồn tại, khó khăn, vướng mắc của dự án (nếu có).

3. Tình hình sản xuất, kinh doanh (đối với dự án đầu tư nhằm mục đích kinh doanh).

- Tình hình sử dụng lao động (số lượng, cơ cấu trình độ) đến thời điểm báo cáo.

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với người lao động (lương, bảo hiểm, trợ cấp, phúc lợi xã hội...).

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo, số còn phải nộp, nêu rõ nguyên nhân chưa nộp).

- Tình hình lợi nhuận (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo).

## IV. NỘI DUNG VÀ LÝ DO ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN (nếu có)

1. Nêu rõ các nội dung chính của việc điều chỉnh dự án, các thành phần của dự án được điều chỉnh

2. Nêu rõ các lý do, nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan dẫn đến phải điều chỉnh dự án (trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án).

3. Đánh giá lại hiệu quả dự án điều chỉnh.

## V. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có).

**CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(Ký tên, đóng dấu)*

# PHỤ LỤC III MẪU BÁO CÁO QUỐC HỘI VỀ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

*(Kèm theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Số: /BCDAQTQG ----------

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

# BÁO CÁO VỀ DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA

*Tên dự án:……..……..……..……..*

Kính gửi:…….

## I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Chủ đầu tư:

3. Tổ chức tư vấn lập dự án:

4. Mục tiêu của dự án:

5. Quy mô, công suất:

6. Nội dung đầu tư chính/các hạng mục đầu tư chính:

7. Địa điểm dự án:

8. Diện tích sử dụng đất:

9. Hình thức quản lý dự án:

10. Các mốc thời gian về dự án:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, các quyết định điều chỉnh (nếu có):

- Thời gian thực hiện dự án:

11. Tổng mức đầu tư:

12. Nguồn vốn đầu tư:

## II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Công tác triển khai dự án: (tóm tắt các kết quả chính và tình hình giải ngân của dự án đã thực hiện đến thời điểm báo cáo)

2. Công tác quản lý dự án: (tóm tắt các nội dung chính về công tác quản lý dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; và kết quả xử lý, phản hồi thông tin báo cáo cấp có thẩm quyền)

## III. CÁC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN (nếu có):

1. Nêu rõ các nội dung chính của việc điều chỉnh dự án, các thành phần của dự án được điều chỉnh.

2. Nêu rõ các lý do, nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan dẫn đến phải điều chỉnh dự án (trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án).

3. Đánh giá lại hiệu quả dự án điều chỉnh.

## IV. TÌNH HÌNH KHAI THÁC VẬN HÀNH DỰ ÁN (nếu có)

1. Thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án (nêu rõ thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án và so sánh với các chỉ tiêu được phê duyệt trong giai đoạn thực hiện đầu tư).

2. Tính bền vững; những tồn tại, khó khăn, vướng mắc của dự án (nếu có).

3. Tình hình sản xuất, kinh doanh (đối với dự án đầu tư nhằm mục đích kinh doanh).

- Tình hình sử dụng lao động (số lượng, cơ cấu trình độ) đến thời điểm báo cáo.

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với người lao động (lương, bảo hiểm, trợ cấp, phúc lợi xã hội...).

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo, số còn phải nộp, nêu rõ nguyên nhân chưa nộp).

- Tình hình lợi nhuận (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo).

## V. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có).

**CƠ QUAN BÁO CÁO**
*(Ký tên, đóng dấu)*